

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Mẫu số B02-DN

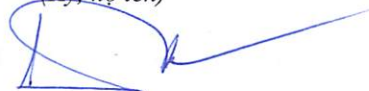
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.184.939.615.321	1.055.195.668.216	3.346.507.011.483	2.918.200.353.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		145.511.435	241.826.685	467.047.317	644.176.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.184.794.103.886	1.054.953.841.531	3.346.039.964.166	2.917.556.177.771
4. Giá vốn hàng bán	11		812.644.398.158	750.012.273.088	2.349.390.841.040	2.099.629.282.855
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		372.149.705.728	304.941.568.443	996.649.123.126	817.926.894.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.060.838.619	5.169.188.150	7.117.621.634	14.369.665.411
7. Chi phí tài chính	22		3.580.645.261	2.913.069.076	7.935.972.260	10.130.938.275
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.432.184.379	2.396.423.773	3.673.958.302	7.056.334.257
8. Chi phí bán hàng	25		202.941.386.432	157.081.144.367	532.947.551.960	423.181.013.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		65.244.506.708	57.745.995.368	163.184.576.319	144.738.984.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		101.444.005.946	92.370.547.782	299.698.644.221	254.245.623.408
11. Thu nhập khác	31		3.125.082.027	2.326.854.557	8.736.020.081	10.985.257.938
12. Chi phí khác	32		3.081.217.717	716.302.542	6.602.184.003	929.203.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		43.864.310	1.610.552.015	2.133.836.078	10.056.054.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		101.487.870.256	93.981.099.797	301.832.480.299	264.301.678.090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21.561.119.620	18.796.219.959	61.630.041.630	52.860.335.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		79.926.750.636	75.184.879.838	240.202.438.669	211.441.342.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)